

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2005/QĐ-BNN

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2005

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG**  
**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**Về việc ban hành Quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước**  
**Núi Ngang tỉnh Quảng Ngãi**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ**  
**PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 08/1998/QH10; Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Xét Tờ trình số 254/BQL-TTr ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ban QLĐATL 410 về việc đề nghị phê duyệt Quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước Núi Ngang tỉnh Quảng Ngãi;*

*Theo kết quả thẩm định và đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy lợi, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước Núi Ngang tỉnh Quảng Ngãi.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các Cục, Vụ thuộc Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Thủ trưởng*

**Phạm Hồng Giang**

## MỤC LỤC

## I. NỘI DUNG QUY TRÌNH

<i>Chương I: Quy định chung .....</i>	57
<i>Chương II: Vận hành điều tiết trong mùa lũ.....</i>	58
<i>Chương III: Vận hành điều tiết trong mùa kiệt.....</i>	59
<i>Chương IV: Vận hành điều tiết khi hồ chứa có sự cố.....</i>	60
<i>Chương V: Quan trắc các yếu tố khí tượng thủy văn.....</i>	60
<i>Chương VI: Trách nhiệm và quyền hạn.....</i>	61
<i>Chương VII: Tổ chức thực hiện.....</i>	63

## II. PHỤ LỤC KÈM THEO QUY TRÌNH

<b>Phụ lục I: Giới thiệu tổng quan về hồ chứa nước Núi Ngang.....</b>	64
<b>Phụ lục II: Những căn cứ để lập Quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước Núi Ngang.....</b>	67
<b>Phụ lục III: Các biểu đồ, bảng tra.....</b>	68

## QUY TRÌNH VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT HỒ CHỨA NƯỚC NÚI NGANG TỈNH QUẢNG NGÃI

*(ban hành kèm theo Quyết định số 23/2005/QĐ-BNN ngày 27 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1.** Mọi hoạt động có liên quan đến quản lý khai thác và bảo vệ an toàn công trình hồ chứa nước Núi Ngang đều phải tuân thủ:

1. Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001; Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão (năm 1993); Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão số 27/2000/PL-UBTVQH10 ngày 24/8/2000.

3. Các Tiêu chuẩn, Quy phạm hiện hành:

a) Hồ chứa nước - Công trình thủy lợi - Quy định về lập và ban hành Quy trình vận hành điều tiết (14TCN 121-2002).

b) Công trình thủy lợi kho nước - Yêu cầu kỹ thuật trong quản lý và khai thác (14TCN 55-88).

c) Quy phạm công tác thủy văn trong hệ thống thủy nông (14TCN 49-86).

d) Các Tiêu chuẩn, Quy phạm khác có liên quan tới công trình thủy công của hồ chứa nước.

**Điều 2.** Việc vận hành điều tiết hồ chứa nước Núi Ngang phải đảm bảo:

1. An toàn công trình theo chỉ tiêu phòng chống lũ với tần suất lũ thiết kế  $P = 1\%$  tương ứng với mực nước cao nhất là + 63,30m; tần suất lũ kiểm tra  $P = 0,2\%$  tương ứng với mực nước cao nhất là + 64,71m.

2. Cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp và các nhu cầu dùng nước khác theo nhiệm vụ thiết kế được duyệt.

**Điều 3.** Việc vận hành cống lấy nước, tràn xả lũ phải tuân thủ Quy trình vận hành của các công trình này.

#### **Điều 4.**

1. Quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước Núi Ngang tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là Quy trình) là cơ sở pháp lý để Công ty Khai thác công trình thủy lợi (KTCTTL) tỉnh Quảng Ngãi vận hành điều tiết hồ chứa nước Núi Ngang.

2. Trong mùa mưa lũ, khi xuất hiện các tình huống đặc biệt chưa được quy định

trong Quy trình, việc vận hành điều tiết và phòng chống lụt bão của hồ chứa phải theo sự chỉ đạo điều hành thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, trực tiếp là Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn (PCLB&TKCN) tỉnh Quảng Ngãi.

## Chương II

### VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT TRONG MÙA LŨ

**Điều 5.** Trước mùa mưa lũ hàng năm, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi phải thực hiện:

1. Kiểm tra công trình trước lũ theo đúng quy định hiện hành, phát hiện và xử lý kịp thời những hư hỏng, đảm bảo công trình vận hành an toàn trong mùa mưa lũ.

2. Căn cứ vào dự báo khí tượng thủy văn mùa lũ hàng năm và Quy trình, lập “Kế hoạch tích, xả nước cụ thể trong mùa lũ”, làm cơ sở vận hành điều tiết hồ chứa, đảm bảo an toàn công trình và tích đủ nước phục vụ các nhu cầu dùng nước, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Sở Nông nghiệp và PTNT) tỉnh Quảng Ngãi.

3. Lập phương án phòng chống lụt bão cho hồ chứa nước Núi Ngang, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 6.** Điều tiết giữ mực nước hồ trong mùa lũ:

1. Trong quá trình vận hành điều tiết, mực nước hồ chứa phải thấp hơn hoặc bằng tung độ “Đường phòng phá hoại” trên biểu đồ điều phối (Phụ lục số III.4).

2. Mực nước hồ cao nhất ở cuối các tháng trong mùa lũ được giữ như sau:

Thời gian (ngày/tháng)	31/X	30/XI	31/XII	31/I
Mực nước cao nhất (mét)	57,18	61,00	61,00	61,00

**Điều 7.** Khi mực nước hồ đến giới hạn quy định tại khoản 2 Điều 6, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi phải sẵn sàng xả lũ. Trước khi tiến hành xả lũ, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi phải:

1. Căn cứ vào diễn biến tình hình khí tượng thủy văn, hiện trạng các công trình đầu mối, vùng hạ du hồ chứa và

Quy trình để quyết định việc xả lũ (số cửa, độ mở và thời gian mở...).

2. Báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi, Ban chỉ huy PCLB & TKCN tỉnh Quảng Ngãi về việc xả lũ.

3. Thông báo chính quyền địa phương để phổ biến đến nhân dân vùng hạ du và các cơ quan liên quan về việc xả lũ,

đảm bảo an toàn cho người, tài sản khi xả lũ.

**Điều 8.** Vận hành xả lũ trong một số trường hợp đặc biệt:

1. Khi mực nước hồ cao hơn quy định tại khoản 2 Điều 6, nhưng chưa vượt quá + 61,00m, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi có thể không vận hành tràn có cửa để xả lũ.

2. Khi mực nước hồ đạt + 56,00m và đang lên nhanh, đồng thời dự báo ở thượng nguồn có mưa to hoặc rất to, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi vận hành tràn có cửa để xả lũ, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban chỉ huy PCLB&TKCN tỉnh Quảng Ngãi, giữ mực nước hồ không vượt quá + 61,00m.

3. Khi mực nước hồ đạt + 61,00m và đang lên, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi phải vận hành tối đa tràn xả lũ, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban chỉ huy PCLB&TKCN, giữ mực nước hồ không vượt quá + 63,30m, triển khai phương án bảo vệ vùng hạ du hồ chứa.

4. Khi mực nước hồ vượt quá + 63,30m, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi báo

cáo Ban chỉ huy PCLB&TKCN tỉnh Quảng Ngãi, trình UBND tỉnh Quảng Ngãi quyết định phương án xả lũ khẩn cấp, đảm bảo an toàn hồ chứa.

### Chương III

## VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT TRONG MÙA KIẾT

**Điều 9.** Trước mùa kiệt hàng năm, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi phải căn cứ vào lượng nước trữ trong hồ, dự báo khí tượng thủy văn và nhu cầu dùng nước, lập “Phương án cấp nước trong mùa kiệt”, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi, thông báo cho các hộ dùng nước trong hệ thống.

**Điều 10.** Điều tiết giữ mực nước hồ trong mùa kiệt:

1. Trong quá trình vận hành điều tiết, mực nước hồ chứa phải cao hơn hoặc bằng tung độ “Đường hạn chế cấp nước” trên biểu đồ điều phối (Phụ lục số III.4).

2. Mực nước hồ thấp nhất ở cuối các tháng trong mùa kiệt được giữ như sau:

Thời gian (ngày/tháng)	28/II	31/III	30/IV	31/V	30/VI	31/VII	31/VIII	30/IX
Mực nước thấp nhất (m)	57,55	55,76	54,10	52,36	51,25	49,34	48,50	48,50

**Điều 11.** Khi mực nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ “Đường hạn chế cấp nước” Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi đảm bảo cấp đủ nước cho các nhu cầu dùng nước theo phương án cấp nước.

**Điều 12.** Vận hành cấp nước trong một số trường hợp đặc biệt.

1. Khi mực nước hồ thấp hơn tung độ “Đường hạn chế cấp nước” và cao hơn mực nước chết, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi và các hộ dùng nước phải thực hiện các biện pháp cấp nước và sử dụng nước tiết kiệm, hạn chế trường hợp thiếu nước vào cuối mùa kiệt.

2. Khi mực nước hồ bằng hoặc thấp hơn mực nước chết, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi phải lập phương án, kế hoạch sử dụng dung tích chết, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi quyết định và thực hiện.

#### Chương IV

### VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT KHÍ HỒ CHỨA CÓ SỰ CỐ

**Điều 13.** Khi công trình đầu mối của hồ chứa (đập chính, tràn xả lũ, cống lấy nước) có dấu hiệu xảy ra sự cố gây mất an toàn cho công trình, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi phải báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban chỉ huy PCLB & TKCN, trình UBND tỉnh Quảng Ngãi quyết định xả nước hạ mực nước hồ xuống đến mức

đảm bảo an toàn cho các công trình đầu mối của hồ chứa, đồng thời đề xuất các phương án xử lý và giải pháp thực hiện.

**Điều 14.** Khi cửa tràn xả lũ, cống lấy nước có sự cố không vận hành được, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi phải triển khai ngay biện pháp xử lý sự cố, đồng thời báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban chỉ huy PCLB & TKCN, trình UBND tỉnh Quảng Ngãi quyết định biện pháp hạ nhanh mực nước hồ để đảm bảo an toàn công trình và phương án khắc phục hậu quả.

#### Chương V

### QUAN TRẮC CÁC YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

**Điều 15.** Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi phải thu thập, quan trắc, đo đạc, lập sổ theo dõi mực nước, lượng mưa và các yếu tố khí tượng thủy văn khác theo Quy phạm, Tiêu chuẩn ngành 14TCN 49-86 và 14TCN 55-88.

**Điều 16.** Hàng năm, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi phải tính toán và dự báo lượng nước đến hồ làm cơ sở để lập kế hoạch tích, cấp, xả nước.

**Điều 17.** Tính toán và kiểm tra lưu lượng lũ, kiệt.

1. Kết thúc các đợt xả lũ và sau mùa lũ hàng năm, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi đánh giá, tổng kết các đợt xả lũ (lưu

lượng xả, số công trình xả, thời gian xả, diễn biến mực nước thượng lưu hồ, ảnh hưởng đối với vùng hạ du...).

2. Hàng năm, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi tiến hành thu thập, đo đạc, tính toán lưu lượng và tổng lượng lũ đến hồ; đo đạc kiểm tra lưu lượng và tổng lượng nước đến mùa kiệt của hồ.

## Chương VI

### TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

#### A. CÔNG TY KTCTTL TỈNH QUẢNG NGÃI

##### Điều 18. Trách nhiệm

1. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định trong Quy trình để vận hành điều tiết hồ chứa nước Núi Ngang đảm bảo an toàn công trình và đủ nước phục vụ các nhu cầu dùng nước.

2. Trong quá trình quản lý khai thác, hàng năm Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi phải tổng kết đánh giá việc vận hành điều tiết hồ và thực hiện Quy trình. Nếu thấy cần thiết sửa đổi, bổ sung Quy trình, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi.

##### Điều 19. Quyền hạn:

1. Đề nghị các cấp chính quyền, ngành liên quan trong hệ thống thực hiện Quy trình.

2. Lập biên bản và báo cáo cấp có thẩm quyền để xử lý các hành vi ngăn cản, xâm hại đến việc thực hiện Quy trình.

**Điều 20.** Giám đốc Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi chịu trách nhiệm tổ chức vận hành điều tiết hồ chứa nước Núi Ngang trong các trường hợp sau:

1. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ “Đường hạn chế cấp nước” của biểu đồ điều phối.

2. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ thấp hơn tung độ “Đường hạn chế cấp nước” của biểu đồ điều phối và cao hơn mực nước chết, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi.

3. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ thấp hơn mực nước chết theo phương án, kế hoạch sử dụng dung tích chết đã được Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt.

4. Quyết định xả lũ trong các trường hợp như quy định tại khoản 1 Điều 7; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 8 Quy trình.

5. Kịp thời báo cáo và thực hiện các quyết định của Ban chỉ huy PCLB & TKCN tỉnh Quảng Ngãi khi xảy ra tình huống như quy định tại khoản 4 Điều 8.

#### B. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT QUẢNG NGÃI

##### Điều 21.

1. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc Công ty

KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi thực hiện Quy trình, đặc biệt là việc vận hành xả lũ của hồ chứa.

2. Giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Quy trình theo thẩm quyền.

3. Trình UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa đổi, bổ sung Quy trình.

### **Điều 22:**

1. Thẩm định Phương án phòng chống lụt bão hàng năm của hồ chứa nước Núi Ngang, báo cáo Ban chỉ huy PCLB & TKCN tỉnh Quảng Ngãi, trình UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt; theo dõi việc thực hiện.

2. Phê duyệt phương án, kế hoạch sử dụng dung tích chết của hồ chứa tại khoản 2 Điều 12 Quy trình.

3. Theo dõi việc thực hiện cấp nước trong mùa kiệt của hồ chứa nêu tại Điều 12 Quy trình.

## **C. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

### **Điều 23.**

1. Chỉ đạo các ngành các cấp trong hệ thống thực hiện Quy trình.

2. Xử lý các hành vi ngăn cản, xâm hại đến việc thực hiện Quy trình theo thẩm quyền.

### **Điều 24.**

1. Quyết định việc vận hành điều tiết, xả lũ hồ chứa nước Núi Ngang khi xảy ra tình huống như quy định tại khoản 2 Điều 4; khoản 4 Điều 8; Điều 13 Quy trình.

2. Quyết định biện pháp khẩn cấp đảm bảo an toàn công trình và phương án khắc phục hậu quả khi xảy ra tình huống như quy định tại Điều 14 Quy trình.

3. Chỉ đạo Ban chỉ huy PCLB & TKCN tỉnh Quảng Ngãi, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi và các ngành, các cấp thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ khi xảy ra tình huống quy định tại khoản 2 Điều 4; khoản 4 Điều 8; Điều 13 và Điều 14 Quy trình.

4. Huy động nhân lực, vật lực để xử lý và khắc phục các sự cố của hồ chứa nước Núi Ngang.

5. Quyết định sửa đổi, bổ sung Quy trình theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi.

## **D. CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN HUYỆN ĐỨC PHỔ, BA TƠ**

### **Điều 25:**

1. Nghiêm chỉnh thực hiện Quy trình.

2. Ngăn chặn, xử lý và thông báo cho Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi những hành vi ngăn cản, xâm hại việc thực hiện Quy trình theo thẩm quyền.



3. Thực hiện phương án đảm bảo an toàn cho vùng hạ du khi hồ chứa xả lũ và trường hợp xảy ra sự cố.

#### **Điều 26.**

1. Huy động nhân lực, vật lực, phối hợp với Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi phòng, chống lụt, bão, bảo vệ và xử lý sự cố công trình.

2. Tuyên truyền, vận động nhân dân địa phương thực hiện đúng các quy định trong Quy trình và tham gia phòng chống lụt bão, bảo vệ an toàn công trình hồ chứa nước Núi Ngang.

#### **E. CÁC HỘ DÙNG NƯỚC VÀ NHỮNG ĐƠN VỊ HƯỞNG LỢI KHÁC**

#### **Điều 27.**

1. Nghiêm chỉnh thực hiện Quy trình.
2. Hàng năm, phải ký hợp đồng dùng nước với Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi, để Công ty lập kế hoạch cấp nước, xả nước hợp lý, đảm bảo hiệu quả kinh tế và an toàn công trình.

3. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định có liên quan được nêu tại Pháp

lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, các văn bản pháp quy có liên quan đến việc quản lý khai thác và bảo vệ công trình hồ chứa nước Núi Ngang.

### *Chương VII*

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 28.** Mọi quy định về vận hành điều tiết hồ chứa nước Núi Ngang trước đây trái với những quy định trong Quy trình đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện Quy trình nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Ngãi phải tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi, trình UBND tỉnh Quảng Ngãi quyết định.

**Điều 29.** Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy trình sẽ được khen thưởng theo quy định. Mọi hành vi vi phạm Quy trình sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành./.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Thứ trưởng*

**Phạm Hồng Giang**

## PHỤ LỤC I

### GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ HỒ CHỨA NƯỚC NÚI NGANG

**1. Tên công trình:** Hồ chứa nước Núi Ngang.

**2. Địa điểm xây dựng:** Cụm đầu mối hồ chứa xây dựng trên sông Trà Câu, thuộc xã Ba Liên, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

**3. Nhiệm vụ công trình:**

Theo thiết kế, hồ chứa nước Núi Ngang có nhiệm vụ:

- Tưới tự chảy cho 1.450ha vùng cao mà hệ thống Thạch Nham - Nam sông Vệ không tưới tới.

- Cấp nước cho khu công nghiệp Nam Quảng Ngãi với công suất 49.500m<sup>3</sup>/ng.đêm.

**4. Thành phần công trình:**

Công trình đầu mối hồ chứa nước Núi Ngang gồm các hạng mục sau:

- 01 hồ chứa có dung tích toàn bộ  $V_{tb} = 21,07 \times 10^6 m^3$ .

- Đập đất ngăn sông, kết cấu mặt cắt ngang dạng hỗn hợp 3 khối, gồm 02 nhánh, nhánh phải và nhánh trái.

- 01 cống lấy nước chảy có áp bằng ống thép BTCT, đường kính ống thép  $D = 120cm$ , dày 10mm.

- 01 tràn xả lũ có cửa van điều tiết, dạng van cung, 3 cửa, 3 (8 x 5).

**5. Cấp công trình đầu mối:** Cấp III.

**6. Các thông số kỹ thuật chính của công trình đầu mối:**

Số thứ tự	Thông số	Đơn vị	Trị số
<b>I. Các đặc trưng lưu vực và dòng chảy:</b>			
1	Diện tích lưu vực	Km <sup>2</sup>	57
2	Chiều dài sông chính	Km	14,20
3	Lượng mưa bình quân nhiều năm $X_0$	mm	2900
4	Lưu lượng bình quân nhiều năm $Q_0$	m <sup>3</sup> /s	3,20
5	Mô đuyên dòng chảy năm ( $M_0$ )	l/s/Km <sup>2</sup>	56,14
6	Tổng lượng bình quân nhiều năm ( $W_0$ )	10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>	101,00
7	Lưu lượng năm 75% ( $Q_{75\%}$ )	m <sup>3</sup> /s	1,99
8	Tổng lượng năm 75% ( $W_{75\%}$ )	10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>	62,80

Số thứ tự	Thông số	Đơn vị	Trị số
9	Lưu lượng lũ thiết kế 1%	m <sup>3</sup> /s	1220
10	Tổng lượng lũ thiết kế	10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>	45,00
11	Diện tích tưới	ha	1450
12	Cấp nước công nghiệp	m <sup>3</sup> /ngđêm	49500
13	Lượng nước yêu cầu	10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> /năm	38,20
<b>II. Các thông số hồ chứa:</b>			
14	Mực nước dâng bình thường (MNDBT)	m	61,00
15	Mực nước chết (MNC)	m	48,50
16	Mực nước dâng gia cường	m	63,30
17	Dung tích toàn bộ	10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>	21,07
18	Dung tích hữu ích	10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>	19,14
19	Dung tích chết	10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>	1,93
20	Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT	ha	250
21	Diện tích mặt hồ ứng với MNC	ha	60
22	Hệ số dung tích $\beta$		0,19
23	Hệ số sử dụng dòng chảy $\alpha$		0,44
<b>III. Quy mô, kết cấu các hạng mục chính:</b>			
<b>A. Đập đất</b>			
<b>A-1. Nhánh trái</b>			
24	Cao trình đỉnh đập	m	65,20
25	Chiều rộng đỉnh đập	m	5,0
26	Chiều dài đập	m	175
27	Chiều cao đập Max	m	28,70
<b>A-2. Nhánh phải</b>			
28	Cao trình đỉnh đập	m	65,20
29	Chiều rộng đỉnh đập	m	5,0
30	Chiều dài đập	m	250
31	Chiều cao đập Max	m	18,7
<b>B. Tràn xả lũ</b>			
32	Cao trình ngưỡng tràn	m	56,00
33	Hình thức tràn	Tràn có cửa cung Đ/Tiết	
34	Kích thước tràn	m	3 (8 x 5)
35	Chiều dài dốc nước	m	80,00
36	Hình thức tiêu năng	Tiêu năng mũi phun	
37	Lưu lượng xả lũ thiết kế (p = 1%)	m <sup>3</sup> /s	833

03686493

Số thứ tự	Thông số	Đơn vị	Trị số
38	Chiều dài kênh xả hạ lưu	m	230
39	Chiều rộng đáy kênh xả hạ lưu	m	15
<b>C. Cống lấy nước</b>			
40	Hình thức kết cấu	ống thép bọc BTCT	
41	Cao trình ngưỡng cống	m	45,50
42	Khẩu diện cống	m	1,20
43	Lưu lượng thiết kế	m <sup>3</sup> /s	2,60
44	Chiều dài thân cống	m	128,60
45	Chế độ chảy qua cống	Có áp	
<b>D. Đập dâng đá Giăng</b>			
<b>D-1. Đập dâng</b>			
46	Chiều dài đập	m	90,00
47	Chiều cao đập Max	m	3,20
48	Cao trình đỉnh đập	m	20,20
<b>D-2. Cống lấy nước</b>			
49	Hình thức cống	Cống hộp	
50	Kích thước cống	m	1 (1,75 x 1,75)
51	Lưu lượng thiết kế	m <sup>3</sup> /s	2,50

096866495

## PHỤ LỤC II

### NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ LẬP QUY TRÌNH VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT HỒ CHỨA NƯỚC NÚI NGANG

#### 1. Các văn bản pháp quy

- Luật Tài nguyên nước (năm 1998); Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão (năm 1993, năm 2000); Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi (năm 2001).

- Tiêu chuẩn ngành 14TCN 121-2002 - Hồ chứa nước - Công trình Thủy lợi, Quy định về lập và ban hành Quy trình vận hành điều tiết (của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Các Tiêu chuẩn, Quy phạm, các văn bản liên quan đến việc đảm bảo an toàn hồ chứa nước (của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan chức năng).

- Các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (và các cơ quan chức năng) về việc khai thác và bảo vệ hồ chứa nước Núi Ngang.

#### 2. Các tài liệu, số liệu khí tượng thủy văn.

- Các tài liệu khí tượng thủy văn dùng trong thiết kế hồ chứa nước Núi Ngang.

- Các tài liệu mưa, mực nước hồ; các số liệu trong quá trình tích, xả nước của Công ty KTCTTL Quảng Ngãi (đến năm 2002).

- Các tài liệu, số liệu để lập Quy trình vận hành công trình đầu mối.

#### 3. Mục tiêu và yêu cầu

- Về phòng chống lũ: Phải đảm bảo an toàn cho công trình theo tần suất lũ thiết kế  $P = 1\%$  và lũ kiểm tra  $P = 0,2\%$  (theo TCVN 285-2002).

- Về cấp nước: Đảm bảo cấp đủ nước theo các nhiệm vụ thiết kế được duyệt.

### PHỤ LỤC III CÁC BIỂU ĐỒ, BẢNG TRA

- Phụ lục III.1: Bảng số liệu dòng chảy đến hồ  
 Phụ lục III.2: Kết quả tính toán nước dùng cho tưới  
 Phụ lục III.3: Tổng hợp kết quả tính toán điều tiết lũ  
 Phụ lục III.4: Biểu đồ điều phối hồ chứa nước Núi Ngang  
 Phụ lục III.5: Bảng tra và đồ thị quan hệ mực nước, dung tích hồ Núi Ngang

#### PHỤ LỤC III.1 BẢNG SỐ LIỆU DÒNG CHẢY ĐẾN HỒ

Năm	Tháng												Trung bình
	X	XI	XII	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	
1981-1982	16.83	19.63	12.99	2.58	1.5	1.17	1.38	0.71	0.83	0.84	0.53	1.15	<b>5.01</b>
1982-1983	1.14	3.17	1.03	1.32	0.7	0.4	0.29	0.3	0.45	0.24	0.52	0.55	<b>0.84</b>
1983-1984	6.35	14.33	3.49	2.3	1.51	0.74	0.48	0.58	1.13	0.64	0.49	0.48	<b>2.71</b>
1984-1985	3.69	13.49	8.61	2.92	1.43	0.68	0.69	0.83	0.74	0.28	0.43	1.17	<b>2.91</b>
1985-1986	4.94	21.86	9.86	2.17	1.28	0.84	0.4	1.56	0.44	0.36	0.53	0.34	<b>3.72</b>
1986-1987	7.73	4.85	16.86	2	1.39	1.5	0.63	0.37	0.87	0.52	0.28	1.53	<b>3.21</b>
1987-1988	0.69	19.15	4.67	2.58	1.29	0.8	0.68	0.59	0.72	0.4	0.17	1.01	<b>2.73</b>
1988-1989	7.79	6.2	2.48	3.88	1.26	2.12	1.04	1.11	0.95	1.11	1.31	2.77	<b>2.67</b>
1989-1990	1.98	4.09	2.26	1.4	1.25	0.64	0.46	1	1.16	0.52	0.52	1.02	<b>1.36</b>
1990-1991	13.05	10.4	4.25	1.93	1.38	1.56	1.37	0.99	0.71	0.51	0.51	0.62	<b>3.11</b>
1991-1992	5.07	4.58	6.62	2.66	1.42	1.06	0.7	0.33	0.78	0.36	1.37	1.12	<b>2.17</b>
1992-1993	16.6	10.13	4.12	1.97	1.16	0.63	0.27	0.34	0.53	0.22	0.13	0.5	<b>3.05</b>
1993-1994	8.67	10.73	15.34	2.38	1.36	1.99	1.37	0.41	0.52	0.38	0.31	2.6	<b>3.84</b>
1994-1995	3.52	4.54	4.4	1.8	0.92	0.59	0.26	0.62	0.3	0.24	0.26	1.77	<b>1.6</b>
1995-1996	15.47	15.84	9.26	2.99	2.37	0.97	0.67	1.45	0.92	0.69	0.48	1.47	<b>4.38</b>
1996-1997	12.92	31.3	18.07	3.03	1.46	0.78	0.89	1.19	1.02	1.43	0.89	4.19	<b>6.43</b>
1997-1998	2.55	10.4	5.39	1.83	0.91	0.48	0.46	0.72	0.48	0.54	0.5	1.21	<b>2.12</b>
1998-1999	9	25.01	19.51	7.43	3.45	2.23	1.75	2	1.58	1.08	1.17	1.52	<b>6.31</b>
1999-2000	9.57	17.47	33.48	7.74	3.24	1.17	0.93	1.31	1.45	0.82	1.73	1.09	<b>6.67</b>
2000-2001	5.8	16.73	11.62	3.92	1.83	1.64	1.17	1.29	0.94	0.69	1.73	0.98	<b>4.03</b>
2001-2002	6.28	5.23	5.34	2.3	1.26	0.83	0.67	0.8	0.68	0.55	0.88	5.59	<b>2.53</b>
<b>TB</b>	<b>7.6</b>	<b>12.82</b>	<b>9.51</b>	<b>2.91</b>	<b>1.54</b>	<b>1.09</b>	<b>0.79</b>	<b>0.88</b>	<b>0.82</b>	<b>0.59</b>	<b>0.7</b>	<b>1.56</b>	<b>3.4</b>

## PHỤ LỤC III.2

### BẢNG KẾT QUẢ TÍNH TOÁN NƯỚC DÙNG CHO TƯỚI

#### a) Mức tưới tại mặt ruộng cho các loại cây trồng

Cây trồng	Tháng												ΣM m <sup>3</sup> /ha
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Lúa ĐX	1323	1563	152								149	411	3599
Lúa Hè thu			1449	2463	2339	1945	324						8522
Lúa mùa							1805	2049	1230	438	0		5522
Mía	14	229	437	682	810	857	1036	673	57				4795

#### b) Tổng lượng nước yêu cầu tưới tại đầu mỗi hồ Núi Ngang

Tháng	Tháng (triệu m <sup>3</sup> )												Tổng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
W tưới	0.174	1.254	1.578	2.591	2.442	2.317	2.081	1.574	0.239	0	0	0	14.25
W công nghiệp	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	21.14
<b>Tổng cộng</b>	1.934	3.014	3.338	4.351	4.202	4.077	3.841	3.334	1.999	1.760	1.760	1.760	<b>35.39</b>

## PHỤ LỤC III.3

### TỔNG HỢP KẾT QUẢ TÍNH TOÁN ĐIỀU TIẾT LŨ

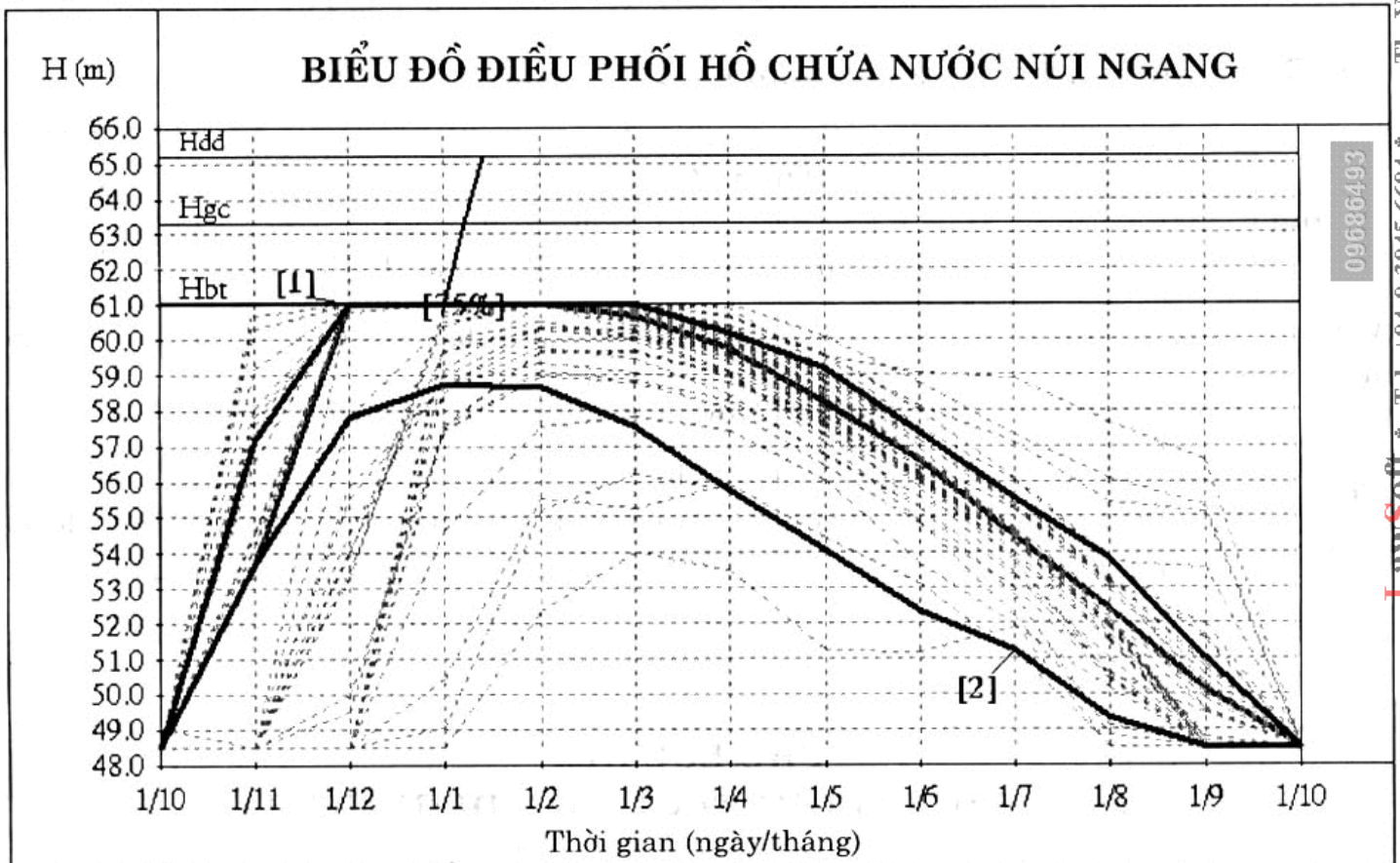
#### 1. Trường hợp tính toán

- Lũ thiết kế: P = 1%
- Lũ kiểm tra: P = 0,2%
- Tràn xả lũ: 3 khoang x (8 x 5)
- Mực nước trước lũ ngang với MNDBT + 61,00m; mực nước gia cường thiết kế + 63,30m.

## 2. Kết quả tính toán

Mô hình lũ ( $Q \sim t$ )	Kết quả điều tiết lũ				Ghi chú
	MNTL	Hmax	So với $H_{GC}$	So với $H_{DD}$	
Lũ thiết kế $P = 1\%$	61,00	63,28	-0,02	-1,92	
Lũ kiểm tra $P = 0.2\%$	61,00	64,71	+1,41	-0,49	

### PHỤ LỤC III.4 BIỂU ĐỒ ĐIỀU PHỐI



#### Ghi chú:

[1] - Đường phòng phá hoại [2] - Đường hạn chế cấp nước [75%] - Đường MN năm thiết kế 75%



## BẢNG TUNG ĐỘ CÁC ĐƯỜNG [1], [2] VÀ [75%]

Đơn vị: m

Tháng	1/10	1/11	1/12	1/1	1/2	1/3	1/4	1/5	1/6	1/7	1/8	1/9	1/10
[1]	48,5	57,18	61,00	61,00	61,00	61,00	60,16	59,19	57,38	55,53	53,83	51,02	48,50
[2]	48,50	53,68	57,80	58,72	58,67	57,55	55,76	54,10	52,36	51,25	49,34	48,50	48,50
[75%]	48,50	53,69	61,00	61,00	61,00	60,68	59,73	58,22	56,59	54,49	52,40	50,12	48,50

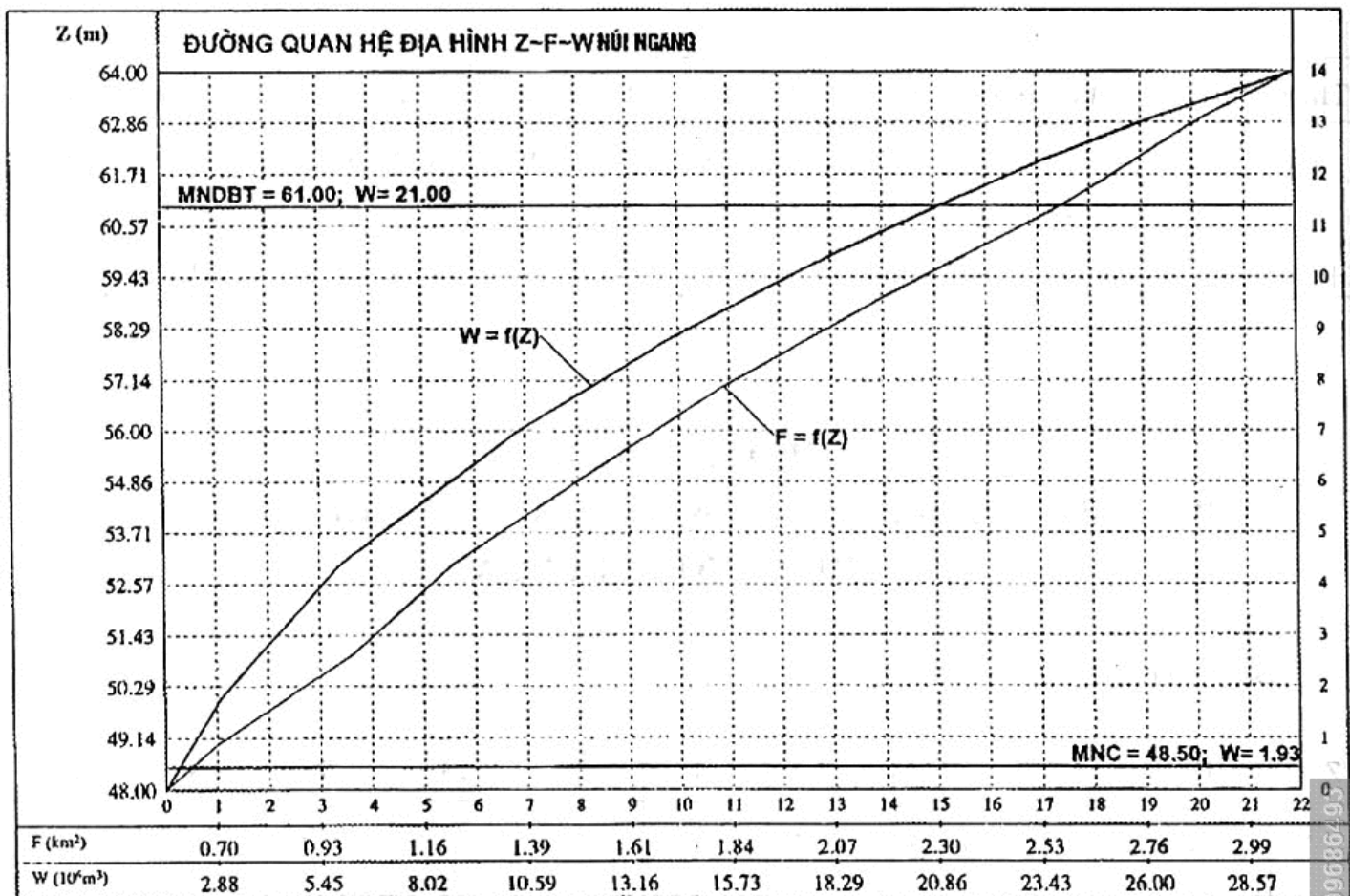
### PHỤ LỤC III.5

## BẢNG TRA VÀ ĐỒ THỊ QUAN HỆ MỤC NƯỚC, DUNG TÍCH HỒ CHỨA NƯỚC NÚI NGANG

### 1. Bảng tra quan hệ H ~ W

Z	.0	.1	.2	.3	.4	.5	.6	.7	.8	.9
48	1.60	1.66	1.73	1.80	1.87	1.93	2.00	2.07	2.13	2.20
49	2.27	2.34	2.41	2.48	2.55	2.62	2.68	2.76	2.83	2.89
50	2.96	3.06	3.16	3.26	3.36	3.46	3.56	3.65	3.75	3.85
51	3.95	4.05	4.15	4.25	4.35	4.45	4.55	4.65	4.75	4.85
52	4.95	5.05	5.15	5.25	5.35	5.45	5.55	5.65	5.75	5.85
53	5.95	6.10	6.24	6.39	6.54	6.69	6.84	6.98	7.13	7.28
54	7.43	7.57	7.72	7.87	8.02	8.17	8.32	8.47	8.62	8.77
55	8.92	9.07	9.22	9.37	9.52	9.67	9.82	9.97	10.12	10.27
56	10.43	10.61	10.79	10.98	11.16	11.35	11.53	11.71	11.90	12.08
57	12.27	12.45	12.64	12.82	13.00	13.19	13.37	13.56	13.74	13.92
58	14.11	14.32	14.54	14.76	14.98	15.19	15.41	15.63	15.85	16.06
59	16.28	16.50	16.73	16.95	17.17	17.40	17.62	17.84	18.06	18.29
60	18.51	18.76	19.01	19.26	19.51	19.76	20.01	20.26	20.51	20.75
61	21.00	21.26	21.51	21.76	22.01	22.26	22.52	22.77	23.02	23.27
62	23.52	23.82	24.11	24.40	24.69	24.98	25.27	25.57	25.86	26.15

## 2. Đồ thị quan hệ H ~ W



VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 04.8233947; 04.8231182

Fax: 08044517

Email: congbaovpcp@yahoo.com

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng